

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 603/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 01/6/2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nguyên;
2. Bà Nguyễn Thị Vạn;

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Ông Đồng Văn Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2021, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 696/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 196/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1969 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 4, xã BL, huyện BC, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị E, sinh năm: 1969 (Mất năng lực hành vi dân sự).

Địa chỉ: ấp 4, xã BL, huyện BC, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của Bà Phan Thị E có bà Phan Thị Giao L, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 4, xã BL, huyện BC, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trương Thị H, Luật sư Văn phòng Luật sư Trương Thị H thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Dương Thị Trường A, sinh năm 1983 (vắng mặt – có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: phường BHH, quận BT, Thành phố H.

- Ông Nguyễn Tấn Th, sinh năm: 1982 (vắng mặt – có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 3, xã PVH, huyện BC, Thành phố H.

- Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 2000 (vắng mặt – có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 4, xã BL, huyện BC, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Ông và Bà Phan Thị E bắt đầu sống chung từ năm 1989 do hai người tự tìm hiểu. Hai người có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu hai người chung sống rất hạnh phúc. Đến thời gian sau, hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống với nhau. Hiện nay, Bà E cũng đã bị mất năng lực hành vi dân sự. Hai người đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay. Nay thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên ông yêu cầu được ly hôn với Bà Phan Thị E.

Về con chung: Có hai con chung tên Phan Thị Giao L, giới tính nữ, sinh năm 1989 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thanh L, giới tính nam, sinh năm 2000 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Đối với yêu cầu phản tố của bà Phan Thị Giao L về việc chia tài sản chung giữa ông và Bà Phan Thị E thì ông không đồng ý. Ông xác định giữa ông và Bà E không có tài sản chung gì.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông đồng ý cấp dưỡng một lần cho Bà Phan Thị E với số tiền là 4.700.000.000 đồng (bốn tỷ bảy trăm triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của bị đơn có bà Phan Thị Giao L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất theo lời trình bày của Ông Nguyễn Thanh H về quá trình sống chung giữa Ông H và Bà E. Về nguyên nhân gây ra mâu thuẫn vợ chồng là từ khi Bà Phan Thị E bị bệnh, không nhận thức, làm chủ bản thân thì Ông H đã chuyển ra ngoài sinh sống. Nay Ông Nguyễn Thanh H yêu cầu ly hôn với Bà E thì bà không có ý kiến gì.

Về tài sản chung: Bà xác định giữa Ông H và Bà E có các tài sản chung gồm: phần đất diện tích 2004,2m² thuộc thửa 522 tờ bản đồ số 9, bộ địa chính xã BL, huyện BC, phần đất diện tích 2.925,2m² thuộc thửa 523, tờ bản đồ số 9, bộ địa chính xã BL, huyện BC, phần đất diện tích 1.000,2m² thuộc thửa 525 tờ bản đồ số 9, bộ địa chính xã BL, huyện BC và phần đất diện tích 2.405,6m² thuộc thửa 526 tờ bản đồ số 9, bộ địa chính xã BL, huyện BC, Thành phố H. Bà đại diện cho Bà Phan Thị E có yêu cầu phản tố là yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh chia tài sản chung của vợ chồng như đã nêu trên cho Bà E

được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung. Bà yêu cầu Tòa án chia cho Bà E được hưởng phần đất diện tích 2004,2m² thuộc thửa 522 tờ bản đồ số 9, bộ địa chính xã BL, huyện BC và phần đất diện tích 500,1m² thuộc thửa 525 tờ bản đồ số 9, bộ địa chính xã BL, huyện BC. Đồng thời, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đối với Bà E với số tiền là 5.000.000 đồng/tháng.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà xác định giữa Ông Nguyễn Thanh H và Bà Phan Thị E không có tài sản chung. Bà xin rút lại yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của vợ chồng giữa Ông Nguyễn Thanh H và Bà Phan Thị E đối với phần đất diện tích 8.335,2m² thuộc thửa 522, 523, 525, 526 (theo tài liệu năm 2004) tờ bản đồ số 9, bộ địa chính xã BL, huyện BC, Thành phố H. Đồng thời, bà đồng ý với mức cấp dưỡng mà Ông Nguyễn Thanh H cấp dưỡng một lần cho Bà Phan Thị E với số tiền là 4.700.000.000 đồng (bốn tỷ bảy trăm triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Thanh L trình bày:

Vào ngày 08/10/2018, tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Quốc Cường, cha ông là Ông Nguyễn Thanh H và mẹ ông là Bà Phan Thị E có ký hợp đồng tặng cho một phần quyền sử dụng đất cho ông (theo hợp đồng số công chứng 0111882, quyển số 10.TP/CC-SCC/HĐGD) đối với $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa 525, tờ bản đồ số 9, bộ địa chính xã BL, huyện BC theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH003476 do UBND huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2016, đăng ký thay đổi ngày 16/05/2018, diện tích là 1000,2m², tức là ông được tặng cho phần diện tích đất là 500,1m². Sau khi ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, các bên vẫn chưa thực hiện thủ tục đăng bộ, sang tên phần đất thuộc thửa 525, tờ bản đồ số 9, bộ địa chính xã BL, huyện BC cho ông. Nay bà Phan Thị Giao L đại diện cho Bà Phan Thị E có yêu cầu phản tố là tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng giữa Ông Nguyễn Thanh H và Bà Phan Thị E liên quan đến phần đất thuộc thửa 525, tờ bản đồ số 9, bộ địa chính xã BL, huyện BC thì ông không có ý kiến hay yêu cầu gì. Ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh giải quyết vụ án này theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Tấn Th và Bà Dương Thị Trường A trình bày:

Ông, bà là vợ chồng hợp pháp. Vào ngày 24/8/2018, Bà Dương Thị Trường A có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Thanh H và Bà Phan Thị E để nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 2.405,6m² thuộc thửa 526, tờ bản đồ số 9 (theo tài liệu năm 2004), bộ địa chính xã BL, huyện BC, Thành phố H với giá 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi

triệu đồng). Đây là tài sản chung của bà An và ông Thành. Bà An đã giao đủ số tiền 250.000.000 đồng cho Ông H và bà An cũng được đăng bộ, sang tên phần đất trên cho bà. Nay Bà Phan Thị E có tranh chấp chia tài sản chung với Ông H liên quan đến phần đất này thì ông bà đề nghị Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, luật sư Trương Thị H trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến, lời trình bày và yêu cầu của bà Phan Thị Giao L. Bà đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Phan Thị Giao L về việc chia tài sản chung giữa Bà Phan Thị E và Ông Nguyễn Thanh H; ghi nhận sự tự nguyện của Ông Nguyễn Thanh H về việc cấp dưỡng một lần cho Bà Phan Thị E số tiền là 4.700.000.000 đồng (bốn tỷ bảy trăm triệu đồng). Ngoài ra, bà không có ý kiến nào khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn. Ghi nhận sự tự nguyện về việc cấp dưỡng của Ông Nguyễn Thanh H đối với Bà Phan Thị E. Các đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Thanh H yêu cầu được ly hôn với bị đơn Bà Phan Thị E. Đây là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện Bình Chánh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

[2]. Về tư cách tố tụng của đương sự: Bà Phan Thị E được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định số 902/2019/QĐST-DS ngày 29/11/2019 và chỉ định bà Phan Thị Giao L là người giám hộ cho Bà Phan Thị E. Vì vậy, bà Phan Thị Giao L tham gia tố tụng với tư

cách người đại diện hợp pháp cho Bà Phan Thị E là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 47, Điều 53, Điều 57, Điều 58 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[4.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 195/ĐKTH do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 30/9/1993 thì giữa Ông Nguyễn Thanh H và Bà Phan Thị E là vợ chồng được pháp luật công nhận quy định tại Điều 5, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Ông H xác định không còn tình cảm với Bà E và mong muốn được ly hôn với Bà E. Bà Phan Thị E đã bị mất năng lực hành vi dân sự. Xét, đời sống vợ chồng giữa Ông H và Bà E thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống với nhau. Ông H đã không còn sống chung với Bà E từ năm 2017 đến nay. Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”*. Theo Công văn số 1516/UBND ngày 23/9/2019 của Ủy ban nhân dân xã BL, huyện BC, Thành phố H trả lời xác minh tình trạng hôn nhân giữa Ông H và Bà E: *“Hiện Ông H và Bà E không còn sống chung với nhau. Nguyên nhân gây ra mâu thuẫn là liên quan đến tài sản và con chung”*. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa Ông H và Bà E đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác theo quy định tại khoản 3, Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp một bên vợ, chồng mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì căn cứ vào quy định về giám hộ trong Bộ luật dân sự, Tòa án chỉ định người khác đại diện cho người bị mất năng lực hành vi dân sự để giải quyết việc ly hôn”*. Do đó, yêu cầu ly hôn của Ông Nguyễn Thanh H là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 24, Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Ông H và Bà E có 02 con chung tên Phan Thị Giao L, giới tính nữ, sinh năm 1989 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thanh L, giới tính nam, sinh năm 2000 (đã trưởng thành) nên Tòa không xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Ông H và bà L xác định giữa Ông H và Bà E không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không đặt ra để giải quyết.

[2.4]. Tại phiên tòa, bà Phan Thị Giao L rút toàn bộ yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của vợ chồng giữa Ông H và Bà E đối với phần đất diện tích 8.335,2m² thuộc thửa 522, 523, 525, 526 (theo tài liệu năm 2004) tờ bản đồ số 9, bộ địa chính xã BL, huyện BC, Thành phố H. Xét, đây là sự tự nguyện của bà Phan Thị Giao L nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.5]. Về cấp dưỡng giữa chồng khi ly hôn: Bà Phan Thị E bị mất năng lực hành vi dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn Ông Nguyễn Thanh H tự nguyện đưa ra mức cấp dưỡng một lần cho bà Phan Em với số tiền 4.700.000.000 đồng (bốn tỷ bảy trăm triệu đồng). Xét yêu cầu này là sự tự nguyện của Ông Nguyễn Thanh H phù hợp với quy định tại Điều 107, Điều 115, Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận;

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận;

[5]. Về chi phí tố tụng: Bà Phan Thị E (có bà Phan Thị Giao L đại diện) tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và chi phí thẩm định giá tổng cộng là 57.293.360 đồng (năm mươi bảy triệu hai trăm chín mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi đồng). Bà Phan Thị E (có bà Phan Thị Giao L đại diện) đã nộp đủ chi phí tố tụng.

[6]. Về án phí: Ông Nguyễn Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 85, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 5 và Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Điều 19, Điều 24, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 115, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 25, Điều 39, Điều 47, Điều 53, Điều 57, Điều 58 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Thanh H với bị đơn Bà Phan Thị E về việc tranh chấp ly hôn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thanh H được ly hôn với Bà Phan Thị E (Ông H và Bà E đã đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 195/ĐKTH do Ủy ban nhân dân huyện BC cấp ngày 30/9/1993).

1.2. Về con chung: Ông H và Bà E có 02 con chung tên Phan Thị Giao L, giới tính nữ, sinh năm 1989 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thanh L, giới tính nam, sinh năm 2000 (đã trưởng thành) nên Tòa không xem xét, giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Ông H và bà L xác định giữa Ông H và Bà E không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không đặt ra để giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Ông H và bà L xác định giữa Ông H và Bà E không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không đặt ra để giải quyết.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của Bà Phan Thị E (có bà Phan Thị Giao L đại diện) về việc chia tài sản chung của vợ chồng giữa Ông Nguyễn Thanh H và Bà Phan Thị E đối với phần đất phần đất diện tích 8.335,2m² thuộc thửa 522, 523, 525, 526 (theo tài liệu năm 2004) tờ bản đồ số 9, bộ địa chính xã BL, huyện BC, Thành phố H.

3. Ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ cấp dưỡng một lần cho Bà Phan Thị E số tiền 4.700.000.000 đồng (bốn tỷ bảy trăm triệu đồng).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Phan Thị E (có bà Phan Thị Giao L đại diện) tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và chi phí thẩm định giá tổng cộng là 57.293.360 đồng (năm mươi bảy triệu hai trăm chín mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi đồng). Bà Phan Thị E (có bà Phan Thị Giao L đại diện) đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

5.1. Ông Nguyễn Thanh H phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và phải chịu án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số

tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2019/0002361 ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H còn phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

5.2. Hoàn lại cho Bà Phan Thị E (có bà Phan Thị Giao L đại diện) số tiền tạm ứng án phí 38.750.000 đồng (ba mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) mà Bà E đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0078596 ngày 18/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ.

Nguyễn Tấn Việt